

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG

LADOPHAR®



GMP -WHO ISO 9001:2008

Sân Múc Dạng Hình Dạng Sắt Kẽm

Trụ sở: 6 A Ngô Quyền, P.6, TP. Đà Lạt

• Tel: (063) 3 824 167 – 3 832 020

• Fax: (063) 3 8222 369

• Website: www.ladopharcorp.com

• Email: ladopharcorp@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Lạt ngày 18 tháng 01 năm 2011

Số: 23 /LDP

(V/v: Công bố thông tin)

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG- LADOPHAR.**
2. Mã chứng khoán : **LDP.**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 06A. Ngô Quyền. Đà Lạt- Lâm Đồng.
4. Điện thoại : 0633 824167, 0633817937. Fax :0633 822369
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Phạm Thị Xuân Hương.**
6. Chức vụ : **Phó Tổng giám đốc**
7. Nội dung công bố :
Báo cáo tài chính được lập ngày 15 tháng 01 năm 2011 gồm :
Bảng cân đối kế toán.
Báo cáo kết quả kinh doanh.
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh báo cáo tài chính
Văn bản số 21/LDP ngày 18/01/2011 Giải trình lãi tăng so với cùng kỳ năm ngoái.
8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : **www.ladopharcorp.com**
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu TCHC,KT



DS. *Phạm Thị Xuân Hương*

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin TTCK)

C TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG
LADOPHAR

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Quý IV năm 2010

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	58.454.471.942	92.666.934.842
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.189.485.609	8.631.239.074
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	15.728.274.692	28.611.897.076
4	Hàng tồn kho	37.397.611.324	55.144.271.438
5	Tài sản ngắn hạn khác	139.100.317	279.527.254
II	Tài sản dài hạn	25.317.139.547	28.198.507.808
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	24.328.944.418	27.828.780.216
	- Tài sản cố định hữu hình	22.130.870.564	25.512.815.151
	- Tài sản cố định vô hình	1.015.301.854	1.414.499.300
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.182.772.000	901.465.765
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.000.000	5.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	37.842.054	364.727.592
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	83.771.611.489	120.865.442.650
IV	Nợ phải trả	46.789.763.239	69.516.826.757
1	Nợ ngắn hạn	45.134.693.881	67.818.659.632
2	Nợ dài hạn	1.655.069.358	1.698.167.125
V	Vốn chủ sở hữu	36.981.848.250	51.348.615.893
1	Vốn chủ sở hữu	36.973.175.039	51.339.942.682
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17.000.000.000	17.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	5.418.700.000	5.418.700.000
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ PTSX, DPTC	2.127.101.835	12.036.511.915
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.427.373.204	16.884.730.767
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	8.673.211	8.673.211
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	83.771.611.489	120.865.442.650

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý IV	Năm 2010
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.909.125.848	279.818.685.356
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	246.196.320	780.756.149
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.662.929.528	279.037.929.207
4	Giá vốn hàng bán	68.216.320.037	45.100.985.230
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.503.077	692.519.821
6	Doanh thu hoạt động tài chính	102.503.077	303.966.502
7	Chi phí tài chính	108.750.937	692.519.821
8	Chi phí bán hàng	2.488.621.175	13.874.579.994
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	562.336.548	6.573.763.710
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.389.403.908	24.264.088.207
11	Thu nhập khác	195.974.552	704.450.486
12	Chi phí khác	117.893.331	121.848.233
13	Lợi nhuận khác	78.081.221	582.602.253
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.467.485.129	24.846.690.460
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.403.946.115	6.261.959.693
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.063.539.014	18.584.730.767
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		10.932
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		15%

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	33,12 66,88	26,15 73,85
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	59,85 40,15	56,84 43,16
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,12 1,82	0,12 1,81
4	Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	% % %	19,26 8,37 48,68	18,18 8,76 42,13

Ngày 18 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



ĐS: NGUYỄN MINH THẮNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG

LADOPHAR®



GMP-WHO ISO 9001:2008

Sau Khi Đăng Hình Đăng Sơ Riệu

Trụ sở: 8 A Ngô Quyền, P.6, TP. Đà Lạt
• Tel: (063) 3 824 167 - 3 822 520
• Fax: (063) 3 822 269
• Website: www.ladopharcorp.com
• Email: ladopharcorp@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Lạt ngày 18 tháng 01 năm 2011

Số: 24 /LDP

(V/v: Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV/2010)

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)
- CÁC NHÀ ĐẦU TƯ

- Căn cứ Thông tư 09/2010/TT-BTC ban hành ngày 15 tháng 01 năm 2010
- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh quý IV năm 2009
- Căn cứ báo cáo kết quả kinh doanh quý IV năm 2010

Công ty cổ phần Dược Lâm Đồng – Ladophar xin giải trình về sự biến động tăng của kết quả kinh doanh quý IV/2010 so với kết quả kinh doanh quý IV/2009 như sau:

-Quý IV/2009 Doanh thu thuần :62.739.770.392đ .Trong đó: Thành phẩm tự sản xuất bán ra : 12.9259.664.163đ

-Quý IV/2010 Doanh thu thuần : 80.662.929.528đ. Tăng so với cùng kỳ : 28.46%

Trong đó :Thành phẩm tự sản xuất bán ra : 19 .340.838.783đ tăng so với cùng kỳ: 49,24%.

-Công tác dự trữ nguyên liệu đầu vào tốt.

- Hàng tự sản xuất tăng.

-Những hiệu quả đầu tư của các năm trước đến nay đã phát huy tác dụng (Nhà máy sản xuất Dược phẩm GMP-WHO .Nhà thuốc GPP, Chi nhánh Ladophar Bảo Lộc, Chi nhánh Ladophar TP Hồ Chí Minh).

- Năm 2009 Nhà nước giảm thuế TNDN 30%

Do những yếu tố trên đã ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế trong quý IV/2010 tăng so với quý IV/2009. **2.519.839.982đ**

Vậy Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - Ladophar xin gửi công văn này gửi quý cơ quan và các nhà đầu tư để nắm rõ về kế hoạch kinh doanh của đơn vị.

Chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Nhà sản
- Website
- ...

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY
CỔ PHẦN DƯỢC
LÂM ĐỒNG
LADOPHAR
ĐỖ NGUYỄN MINH THẮNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG



LADOPHAR®

GMP-WHO ISO 9001:2008
Sân Múc Dược Phẩm Chất Lượng Cao

Trụ sở: 5 A Ngô Quyền, P.6, TP. Đà Lạt
• Tel: (063) 3 924 167 – 3 932 920
• Fax: (063) 3 3222 369
• Website: www.ladopharcorp.com
• Email: ladopharcorp@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Lạt ngày 18 tháng 01 năm 2011

Số: 27 /LDP

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY
(Quý IV/năm 2010)

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán

I. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Các cuộc họp của HĐQT:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
	Ông Nguyễn Minh Thắng.	Chủ tịch HĐQT	01	100%	
	Bà Phạm Thị Xuân Hương	Phó CT HĐQT	01	100%	
	Bà Lê Thị Hồng Phước	Thành viên	01	100%	
	Ông Lưu Nguyễn anh Tuấn	Thành viên	01	100%	
	Ông Phan Vũ Minh Nhân	Thành viên	01	100%	

- Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc:

- Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc:

-HĐQT đã đôn đốc, giám sát việc quản lý, điều hành của BGĐ thực hiện các chỉ tiêu về giá trị Tổng sản lượng sản xuất Công nghiệp, tổng doanh thu hàng bán ra

-Quản lý và sử dụng vốn đảm bảo vốn cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh, mua sắm, thiết bị, dụng cụ, XDCB;

-Quản lý theo dõi thu hồi công nợ đảm bảo không có nợ xấu phát sinh;

-Quản lý và đảm bảo vòng quay hàng tồn kho đảm bảo hàng hóa không bị ứ đọng mất phẩm chất hay chậm luân chuyển;

-Công tác tuyển dụng nhân sự đảm bảo có đủ nguồn nhân lực phục vụ yêu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Thực hiện kế hoạch đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực;

-Quản lý, triển khai các hạng mục đầu tư đảm bảo đúng qui trình, đúng tiến độ, tiết kiệm chống lãng phí thất thoát trong XDCB;

-Thực hiện đầy đủ và kịp thời các chính sách, chế độ đối với người lao động như: BHXH, BHYT, lương, thưởng...

-Thực hiện các yêu cầu Vệ sinh an toàn lao động, PCCN, HIV/AIDS tại DN

II. Các nghị quyết của Hội đồng quản trị:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
01	708/LDP	26/11/2010	Báo cáo kết quả hoạt động SXKD quý III/2010 Kế hoạch: Đầu tư, Tài chính và SXKD năm 2011

III. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị: (bao gồm lý do thay đổi) : Không

IV. Giao dịch của cổ đông nội bộ/ cổ đông lớn và người liên quan:

- Giao dịch cổ phiếu: **không có:**

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	

- Các giao dịch khác: (các giao dịch của cổ đông nội bộ/ cổ đông lớn và người liên quan với chính Công ty). **Không có**

V. Các vấn đề cần lưu ý khác. Không có

Chủ tịch HĐQT
(Ký tên và đóng dấu)

DS: NGUYỄN MINH THẮNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG-LADOPHAR



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110 + 120 + 130 + 140 + 150	100		92.666.934.842	58.454.471.942
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		8.631.239.074	5.189.485.609
1. Tiền	111	V01	8.631.239.074	5.189.485.609
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		28.611.897.076	15.728.274.692
1. Phải thu khách hàng	131		25.872.336.859	14.599.994.667
2. Trả trước cho người bán	132		1.006.290.505	466.173.453
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V03	1.733.269.712	662.106.572
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		55.144.271.438	37.397.611.324
1. Hàng tồn kho	141	V04	55.144.271.438	37.397.611.324
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		279.527.254	139.100.317
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			56.337.563
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		125.362.066	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V05		
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		154.165.188	82.762.754
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		28.198.507.808	25.317.139.547
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn KD ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
II. Tài sản cố định	220		27.828.780.216	24.328.944.418
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	25.512.815.151	22.130.870.564
- Nguyên giá	222		42.329.595.391	35.598.949.732
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		16.816.780.240	13.468.079.168
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	1.414.499.300	1.015.301.854
- Nguyên giá	228		1.588.742.090	1.145.987.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		174.242.790	130.685.146
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11	901.465.765	1.182.772.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V12		945.353.075
- Nguyên giá	241			1.124.909.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			179.556.102
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000	5.000.000
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V13	5.000.000	5.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		364.727.592	37.842.054
1. Chi phí trả trước dài hạn khác	261	V14	364.727.592	37.842.054
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		120.865.442.650	83.771.611.489

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +320)	300		69.516.826.757	46.789.763.239
I.Nợ ngắn hạn	310		67.818.659.632	45.134.693.881
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	5.097.700.158	7.900.323.271
2. Phải trả người bán	312		52.851.030.281	27.783.348.644
3.Người mua trả tiền trước	313		29.807.437	1.524.467
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V16	4.486.626.283	3.501.202.545
5.Phải trả người lao động	315		3.398.736.522	5.241.121.534
6.Chi phí phải trả	316			
7.Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng				
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V17	1.026.980.770	465.452.413
10.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		927.778.181	241.721.007
II.Nợ dài hạn	330		1.698.167.125	1.655.069.358
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3.Phải trả dài hạn khác	333	V18	1.425.230.000	1.370.230.000
4.Vay và nợ dài hạn	334	V20		
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		272.937.125	284.839.358
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		51.348.615.893	36.981.848.250
I. Vốn chủ sở hữu	410	V22	51.339.942.682	36.973.175.039
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17.000.000.000	17.000.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		5.418.700.000	5.418.700.000
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.084.604.511	672.931.431
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		2.951.907.404	1.454.170.404
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận chưa phân phối	420		16.884.730.767	12.427.373.204
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		8.673.211	8.673.211
2.Nguồn kinh phí	432	V23	8.673.211	8.673.211
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300 + 400)	440		120.865.442.650	83.771.611.489

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1.Tài sản thuê ngoài	24		
2.Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ,nhận gia công			
3.Hàng hóa nhận bán hộ,nhận ký gởi			
4.Nợ khó đòi đã xử lý			
5.Ngoại tệ các loại			
6.Dự toán chi sự nghiệp dự án			

Đà lạt ngày 15 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Hồng Phức

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS: NGUYỄN MINH THẮNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ IV NĂM 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.25	80.909.125.848	62.878.031.260
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		246.196.320	138.260.868
3.Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 =01 -02)	10		80.662.929.528	62.739.770.392
4.Giá vốn hàng bán.	11	VI.27	68.216.320.037	53.532.211.292
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		12.446.609.491	9.207.559.100
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	102.503.077	50.108.744
7.Chỉ phí tài chính	22	VI.28	108.750.937	142.617.760
-Trong đó :Chỉ phí lãi vay	23		108.750.937	142.617.760
8.Chỉ phí bán hàng	24		2.488.621.175	3.426.204.494
9.Chỉ phí quản lý doanh nghiệp	25		562.336.548	328.869.439
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh (30=20+(21-22)-(24+25)	30		9.389.403.908	5.359.976.151
11. Thu nhập khác	31		195.974.552	182.627.371
12.Chỉ phí khác	32		117.893.331	8.483.702
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		78.081.221	174.143.669
14.Tổng lợi nhuận Kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.467.485.129	5.534.119.820
15.Chỉ phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	2.403.946.115	990.420.788
16.Chỉ phí Thuế TNDN hoãn lại	52	28		
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		7.063.539.014	4.543.699.032
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Đà Lạt ngày 15 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Hồng Phước



DS: NGUYỄN MINH THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quy 4 Năm 2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		74 973 548 411	63 382 802 371
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(62 461 848 212)	(44 438 548 028)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9 384 199 500)	(6 487 430 304)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(108 750 937)	(144 828 760)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(2 396 793 572)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		490 580 034	262 415 562
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2 180 591 654)	(1 514 742 505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1 068 055 430)	11 059 668 336
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(2 787 223 837)	(923 175 611)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			2 500 000
Đầu tư ngắn hạn (gửi TK kỳ hạn 7 ngày)				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2 787 223 837)	(920 675 611)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	*	5 097 700 158	251 207 200
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	*		(8 899 345 632)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(66 744 000)	(2 540 233 500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5 030 956 158	(1 388 371 932)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		1 175 676 891	(1 049 379 207)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7 455 562 183	6 238 864 816
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	8 631 239 074	5 189 485 609

Đà Lạt, ngày 11 tháng 01 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Hồng Phước



DS: NGUYỄN MINH THẮNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần .Nhà nước sở hữu 31,87% vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
3. Ngành nghề kinh doanh:Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Năm 2007 là năm triển khai dự án xây dựng nhà máy sản xuất được phẩm đạt tiêu chuẩn thực hành sản xuất thuốc tốt GMP-WHO.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV.Các chính sách kế toán áp dụng

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Tiền mặt ghi nhận : Thu, chi khi có phiếu thu, chi và có báo cáo tồn quỹ tiền mặt hằng ngày.

2/Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho

3/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn, và các chi phí hình thành TSCĐ theo qui định Nhà nước
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: đất tại Hòa Ninh ,đất Bảo Lâm ,đất Đức Trọng& phần mềm kế toán .Giá trị được tính theo tiền mua đất và thuế trước bạ

Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình:Đường thẳng

4/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: tiền đầu tư xây dựng được ghi trên Hóa đơn
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

5/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con,Công ty liên kết,vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Không có
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không có
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Đầu tư cổ phần vào Cty CP Y Dược phẩm Việt nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư. Không có

6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

7/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là khoản tiền đã trả cho các khoản chi phí đã bỏ ra trong năm nhưng phải phân bổ cho nhiều năm
- Chi phí khác : Không có
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :

8/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn gồm :

+Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn

+ Phải trả phải nộp khác : Tiền thuê nhà ,và các khoản phải trả khác .Căn cứ vào chứng từ phải trả đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa chi trả

9/Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khác : Không có

10 /Nguồn vốn chủ sở hữu:

-Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư chủ sở hữu là vốn điều lệ Công ty gồm 1.700.000 cổ phiếu , mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ hình thành vốn đầu tư chủ sở hữu tương ứng với 17.000.000.000đồng

Thặng dư vốn cổ phần: Là tiền chênh lệch do bán cổ phiếu cao hơn mệnh giá:Bán 30.000cổ phiếu mệnh giá 100.000đ thu về: 8.418.700.000đ Chênh lệch : 5.418.700.000đ

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Không có

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá; Không có

-Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:Lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (bao gồm cả giá vốn)

11 / Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

-Doanh thu bán hàng:Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý(giá bán chưa có thuế VAT), các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại,chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại

-Doanh thu cung cấp dịch vụ:Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch , và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

-Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng,Cổ tức được chia từ cổ phiếu của Cty Cổ phần Y Dược phẩm Việt nam.

12/Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Tồn bộ tiền trả lãi vay Ngân hàng về vay vốn lưu động

13 /Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Căn cứ vào tổng lợi nhuận kế toán nhân tỉ lệ thuế TNDN hiện hành : 25% Ngoài ra lãi do chế độ thuế TNDN phải nộp thêm 36.250.000đ tiền thuế .Tồn bộ số thuế thu nhập Doanh nghiệp trong năm 2010 :6.261.9593 đồng và quý IV/2010 : 2.403.946.115 đồng

14/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

15/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
01.Tiền		
-Tiền mặt	98.242.500	51.572.000
-Tiền gửi Ngân hàng	8.532.996.574	5.137.733.609
-Tiền đang chuyển	00	00
-Kỳ phiếu	00	00
Cộng	8.631.239.074	5.189.485.609
02.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	00	00
-Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	00	00
-Đầu tư ngắn hạn khác	00	00
Cộng		
03.Các khoản thu ngắn hạn khác		
-Phải thu về cổ phần hóa	00	00
-Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	00	00
-Phải thu người lao động(thuế thu nhập CN)	49.659.296	
-Phải thu khác	1.683.610.416	662.106.572
Cộng	1.733.269.712	662.106.572
04.Hàng tồn kho		
-Hàng mua đang đi trên đường	1.528.106.412	37.397.611.324
-Nguyên liệu, vật liệu	11.441.818.415	8.295.249.659
-Công cụ, dụng cụ	123.937.752	116.668.023
-Chi phí SX, KD dở dang	200.271.237	889.542.667
-Thành phẩm	11.448.644.284	7.643.366.669
-Hàng hoá	30.381.909.338	19.037.579.650

-Hàng gửi đi bán	19.584.000	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	55.144.271.438	37.397.611.324
05. Thuế và các khoản thuế P.thu Nhà nước		
-Thuế GTGT còn được khấu trừ	125.362.066	
-Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế VAT nộp thừa		
Cộng :		
06.Phải thu dài hạn nội bộ		
07.Phải thu dài hạn khác		
-Ký quỹ ký cược dài hạn	100.000.000	5.500.000
- Phải thu dài hạn khác		

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Ph tiện vận tải Tr/dẫn	Th bị	Thiết bị Văn phòng	Tổng cộng
Ng giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	13.975.208.895	19.173.259.100	2.000.524.576		449.957.161	35.598.949.732
- Mua trong năm	1.330.936.205	3.008.798.651	1.394.264.182		14.090.909	5.748.089.947
Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác (BĐSD Tư)	1.124.909.177					1.124.909.177
- Thanh lý,		116.085.300			26.268.165	142.353.465
Số dư cuối năm	16.431.054.277	22.065.972.451	3.394.788.758		437.779.905	42.329.595.391
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.898.261.510	6.451.068.673	1.696.472.760		422.276.225	13.468.079.168
- Khấu hao trong năm	908.770.854	2.175.915.041	169.701.317		57.111.223	3.311.498.435
- Chuyển BĐSĐT tư sang	179.556.102					179.556.102
- Thanh lý, nhượng bán		116.085.300			26.268.165	142.353.465
- Giảm khác					110.305.765	110.305.765
- Tăng khác		110.305.765				110.305.765
Số dư cuối năm	5.986.588.466	8.621.204.179	1.866.174.077		342.813.518	16.816.780.240
Giá trị còn lại TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	9.076.947.385	12.722.190.427	304.051.816		27.680.936	22.130.870.564
- Tại ngày cuối năm	10.444.465.811	13.444.768.272	1.528.614.681		94.966.387	25.512.815.151

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.765.586.263đ
- Các cam kết về mua sắm TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: **Không có**

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính : Không có

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Đất

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Phần mềm Kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Ng giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	1.006.256.200	139.730.800		1.145.987.000
Mua trong năm	442.755.090			442.755.090
Số dư cuối năm	1.449.011.290	139.730.800		1.588.742.090
G.trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	25.887.230	104.797.916		130.685.146
Khấu hao trong năm	8.624.760	34.932.884		43.557.644
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình	1.414.499.300			1.414.499.300

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
- Trong đó :		
+ Công trình :	901.465.765	1.182.772.000

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Ng/ giá BĐS đầu tư	1.124.909.177			
- Nhà 34/khu Hoà Bình			1.124.909.177	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
13.Đầu tư dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	5.000.000	5.000.000
Cộng		
14.Chi phí trả trước dài hạn		
15.Vay và nợ ngắn hạn	5.097.700.158	7.900.323.271
Vay ngắn hạn	5.097.700.158	7.900.323.271
16.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế Giá trị gia tăng	44.834.364	265.418.804
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		896.682
- Thuế TNDN	4.044.318.065	3.164.307.059
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Tiền thuế Môn bài		
Các khoản phải nộp khác		
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
- Thuế Thu nhập cá nhân	397.473.854	70.580.000
Cộng	4.486.626.283	3.501.202.545
17.Chi phí phải trả		
-Chi phí phải trả khác		
Cộng		
18.Các khoản phải trả, phải nộp khác		
-Bảo hiểm xã hội		
-Kinh phí công đoàn	208.300.314	242.411.420
-Bảo hiểm Y tế		
- Nhận kỳ quỹ,ký cược ngắn hạn	202.000.000	
- Cổ tức	100.254.784	103.942.784
-Hàng thừa chờ xử lý		37.786.308
-Các khoản phải trả, phải nộp khác	699.576.858	81.311.901
Cộng	1.210.131.956	465.452.413
19.Phải trả dài hạn nội bộ		
20.Vay và nợ dài hạn		
a. Vay dài hạn		
-Vay ngân hàng		
b.Nợ dài hạn	1.698.167.125	1.655.069.358
-Dự phòng trợ cấp mất việc làm	272.937.125	284.839.358
- Nợ dài hạn khác	1.425.230.000	1.370.230.000

22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

20

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu qu	Các Quỹ: ĐTPTriển DPTChính		Nguồn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	9
Số dư đầu năm trước(2009)	17.000.000.000	5.418.700.000			2.127.101.835			24.545.801.835
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi năm trước	12.427.373.204							
Số dư cuối năm trước	17.000.000.000	5.418.700.000			2.127.101.835			24.545.801.835
, số dư đầu năm	17.000.000.000	5.418.700.000			2.127.101.835			24.545.801.835
- Tăng vốn năm nay								
-Giảm vốn trong năm nay								
- Lợi nhuận năm nay	16.884.730.767							16.884.730.767
Số dư cuối năm	17.000.000.000	5.418.700.000			12.036.511.915			34.455.211.915

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà Nước	5.418.750.000	5.418.750.000
-Vốn góp của các đối tượng khác	11.581.250.000	11.581.250.000
Cộng	17.000.000.000	17.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức , lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	17.000.000.000	10.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	17.000.000.000	17.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	15%/ năm	15% / năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	Không có	Không có
đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.700.000	1.700.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		

- + Cổ phiếu phổ thông		
- + Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.700.000	1.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
e. Các quỹ của Doanh nghiệp	12.036.511.915	2.127.101.835
+Quỹ đầu tư phát triển	9.084.604.511	672.931.431
+Quỹ dự phòng tài chính	2.951.907.404	1.454.170.404
+Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển :dùng vào việc đầu tư mở rộng qui mô sản xuất kinh doanh.

Quỹ dự phòng tài chính :dùng để dự phòng các khoản rủi ro về tài chính, nhằm đảm bảo cho DN có thể hoạt động bình thường khi gặp rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh,các khoản chi phí hoặc những tổn thất bất ngờ do nguyên nhân khách quan.

g./Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể : **không có**

23.Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24.Tài sản thuê ngoài	Không có	Không có

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động Kinh doanh

Đơn vị tính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
25.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01) .Trong đó	279.818.685.356	218.152.286.963
-Doanh thu bán hàng		
-Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26.Các khoản giảm trừ doanh thu(MS 02)	780.756.149	657.426.944
-Chiết khấu thương mại	419.199.954	390.576.797
- Doanh thu điều động nội bộ		
-Giảm giá hàng hàng bán		
-Hàng bán bị trả lại	360.833.381	265.209.111
-Thuế tiêu thụ đặc biệt	722.814	1.641.036
-Giảm khác		
27.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	279.037.929.207	217.494.860.019
-Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	278.525.557.764	217.209.360.042
-Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	512.371.443	285.499.977
28.Giá vốn hàng bán (MS 11)	233.936.943.977	184.023.017.096
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	174.522.057.421	146.908.333.549
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	59.414.886.556	37.114.683.537
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
-G trị còn lại,chi phí bán ,th lý của BĐSĐTư		

	Năm nay	Năm trước
-CPHí KD bất động sản đầu tư(KHTSCĐ)		
-Hao hụt hàng tồn kho		
Cộng		
29.Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	303.966.502	187.918.366
-Lãi tiền gửi	189.301.066	154.555.498
-Cổ tức lợi nhuận được chia	4.900.000	5.000.000
-Doanh thu tài chính khác	109.765.436	28.362.868
30.Chi phí tài chính (MS 22)	692.519.821	439.880.716
-Lãi tiền vay	692.519.821	439.880.716
Cộng		
31.Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành (MS 51)		
-Chi phí Thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	6.261.959.693	3.225.636.292
-Điều chỉnh CPThuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay		
-Tổng CP thuế TNDN hiện hành	6.261.959.693	3.225.636.292
32.Chi phí thuế TN DN hoãn lại(MS 52)		
33-Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.830.094.800	24.059.888.863
Chi phí nhân công	7.208.389.889	4.793.573.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.536.163.902	2.688.667.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.061.860.827	1.366.840.675
Chi phí khác bằng tiền	13.032.543.963	7.300.801.358
Cộng	64.669.053.381	40.209.771.939

VI.Những thông tin khác

Lãi trước thuế năm 2010

24.846.690.460đ

Thuế TNDN phải nộp 25%

6.261.959.693đ

Lãi sau thuế

18.584.730.767đ

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Chi Hồng Phước

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐS: NGUYỄN MINH THẮNG